

Số/No: 270 /2026-CBTT

TP.HCM, Ngày 17 tháng 07 năm 2026
HCMC, 17th July 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission of Vietnam
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên CTQLQ/Fund Management Company: CTCP Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam/ Dragon Capital VietFund Management JSC

- Tên Quỹ ETF niêm yết/Fund: **Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP/ DCVFMVNMIDCAP ETF**
- Mã chứng khoán/Stock code: **FUEDCMID**
- Địa chỉ trụ sở chính/Address: **Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Phường Sài Gòn, TP. HCM/15th Floor, MeLinh Point Tower, 02 Ngo Duc Ke St., Sai Gon Ward, HCMC.**
- Điện thoại/Tel: **028 3825 1488**
- Email: **cskh@dragoncapital.com** Website: **<http://dragoncapital.com.vn>**

2. Nội dung thông tin công bố/Disclosures:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 2/2026
Report on Fund's investment activities for Q2/2026

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 17/07/2026 tại đường dẫn **<https://dragoncapital.com.vn>**.
This information was disclosed on Company's/Fund's website on 17th July 2026 at <https://dragoncapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and take full legal responsibility for the disclosed information.

Tài liệu đính kèm/Attached documents

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 2/2026

Report on Fund's investment activities for Q2/ 2026

ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Acting Director, Investment Service



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ As at 30 Jun 2026

- | | |
|--|--|
| <ol style="list-style-type: none"> 1 Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: 2 Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: 3 Tên Quỹ:
Fund name: 4 Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | <p>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID)
DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
Ngày 08 tháng 07 năm 2026
08 Jul 2026</p> |
|--|--|

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	5,793,474,000	4,183,759,837	159.84%
	Tiền Cash	2202	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	5,793,474,000	4,183,759,837	159.84%
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	5,793,474,000	4,183,759,837	159.84%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	303,402,392,350	330,236,600,290	85.23%
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	303,402,392,350	328,016,831,650	85.54%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	2,219,768,640	0.00%
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220			
...	...	...	...	...	...
I.4	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	188,962,500	271,531,900	34.54%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	188,962,500	271,531,900	34.54%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	92,940,000	
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	16,691,470	24,946,490	110.37%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	16,691,470	24,946,490	110.37%
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	309,401,520,320	334,809,778,517	85.90%
II	Nợ Liability	2213			

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2221			
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	556,690,519	818,044,186	100.49%
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	370,720,000	0.00%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	0.00%
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	370,720,000	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	8,975,342	7,479,452	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	202,957,750	228,938,786	90.06%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	16,084,859	18,583,137	90.44%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	12,684,859	14,383,137	90.06%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	300,000	800,000	60.00%
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	3,100,000	3,400,000	96.88%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	78,407,643	38,786,301	110.10%

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	4,252,719	3,543,933	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	22,518,356	18,398,630	136.47%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	93,387,336	48,372,316	109.96%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	93,387,336	48,372,316	109.96%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	3,719,178	1,849,315	75.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	3,719,178	1,849,315	75.00%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	556,690,519	818,044,186	100.49%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	308,844,829,801	333,991,734,331	85.88%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	23,500,000.00	24,700,000.00	81.31%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	13,142.33	13,521.93	105.61%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2026/ Quarter II 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVN MIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 08 tháng 07 năm 2026 08 Jul 2026

Đơn vị tính/Currency: VND.

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	1,491,646,287	861,394,214	2,353,040,501
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	1,488,798,200	855,071,200	2,343,869,400
...	...	...	...	...	...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	1,488,798,200	855,071,200	2,343,869,400
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	2,848,087	6,323,014	9,171,101
...	...	...	...	...	...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	2,848,087	6,323,014	9,171,101
	Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	1,060,587,360	1,101,570,122	2,162,157,482

Y
N
QU
TƯ
CAPIT
NAM
P H
103
HÀN
HIỆM HỮ
HÀNH
RD CHA
IỆT N
T. T.

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	708,786	700,998	1,409,784
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses</i>	<i>2230.1</i>	<i>708,786</i>	<i>700,998</i>	<i>1,409,784</i>
	<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>2230.2</i>	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>	<i>2230.3</i>	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund</i>	<i>2230.4</i>	-	-	-
	<i>Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>2230.5</i>	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	26,132,053	37,262,262	63,394,315
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí môi giới và chuyển nhượng Brokerage & transfer fee</i>	<i>2231.1</i>	<i>25,917,906</i>	<i>37,019,427</i>	<i>62,937,333</i>
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	<i>2231.2</i>	<i>214,147</i>	<i>242,835</i>	<i>456,982</i>
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	<i>2231.3</i>	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	18,027,509	23,650,655	41,678,164
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	<i>2232.1</i>	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees</i>	<i>2232.2</i>	<i>8,255,020</i>	<i>8,053,510</i>	<i>16,308,530</i>
	<i>Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	<i>2232.3</i>	<i>1,869,863</i>	<i>1,849,315</i>	<i>3,719,178</i>
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>2232.4</i>	<i>482,900</i>	<i>299,200</i>	<i>782,100</i>
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing expense</i>	<i>2232.5</i>	-	-	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	<i>2232.6</i>	-	-	-
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	<i>2232.7</i>	<i>1,919,726</i>	<i>9,598,630</i>	<i>11,518,356</i>
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee pay for VSDC</i>	<i>2232.8</i>	<i>5,500,000</i>	<i>3,850,000</i>	<i>9,350,000</i>

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	431,058,927	(240,175,908)	190,883,019
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(9,831,070,390)	(4,187,496,425)	(14,018,566,815)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	5,847,938,411	2,765,791,752	8,613,730,163
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(15,679,008,801)	(6,953,288,177)	(22,632,296,978)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(9,400,011,463)	(4,427,672,333)	(13,827,683,796)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	333,991,734,331	340,284,637,392	340,284,637,392
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(25,146,904,530)	(6,292,903,061)	(31,439,807,591)
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(9,400,011,463)	(4,427,672,333)	(13,827,683,796)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change in net asset value due to payment of dividends/dividends to investors/shareholders during the period	2242	-	-	-
...	...	...	...	...	...
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	(15,746,893,067)	(1,865,230,728)	(17,612,123,795)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2247.1	11,087,801,788	9,796,640,928	20,884,442,716
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2247.2	(26,834,694,855)	(11,661,871,656)	(38,496,566,511)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	308,844,829,801	333,991,734,331	308,844,829,801
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ As at 30 Jun 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 08 tháng 07 năm 2026 08 Jul 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
	TỔNG TOTAL	2264				
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ANV	2246.1	41,300	21,250	877,625,000	0.28%
2	BAF	2246.2	119,160	29,650	3,533,094,000	1.14%
3	BCM	2246.3	19,300	52,400	1,011,320,000	0.33%
4	BMP	2246.4	16,600	152,900	2,538,140,000	0.82%
5	BSI	2246.5	20,097	35,700	717,462,900	0.23%
6	BVH	2246.6	33,400	64,600	2,157,640,000	0.70%
7	BWE	2246.7	28,378	45,000	1,277,010,000	0.41%
8	CII	2246.8	294,302	17,400	5,120,854,800	1.66%
9	CMG	2246.9	42,770	27,000	1,154,790,000	0.37%
10	CTD	2246.10	28,846	72,700	2,097,104,200	0.68%
11	CTR	2246.11	18,700	84,800	1,585,760,000	0.51%
12	CTS	2246.12	35,200	26,150	920,480,000	0.30%
13	DBC	2246.13	138,232	18,550	2,564,203,600	0.83%
14	DCM	2246.14	60,500	35,200	2,129,600,000	0.69%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
15	DGW	2246.15	60,740	40,200	2,441,748,000	0.79%
16	DIG	2246.16	349,495	12,450	4,351,212,750	1.41%
17	DPM	2246.17	124,735	23,000	2,868,905,000	0.93%
18	DSE	2246.18	60,450	22,450	1,357,102,500	0.44%
19	DXG	2246.19	467,528	12,650	5,914,229,200	1.91%
20	DXS	2246.20	119,900	7,280	872,872,000	0.28%
21	EIB	2246.21	687,595	21,000	14,439,495,000	4.67%
22	EVF	2246.22	332,668	13,100	4,357,950,800	1.41%
23	FRT	2246.23	45,176	120,000	5,421,120,000	1.75%
24	FTS	2246.24	72,732	26,550	1,931,034,600	0.62%
25	GEE	2246.25	39,525	92,300	3,648,157,500	1.18%
26	GEX	2246.26	428,595	31,450	13,479,312,750	4.36%
27	GMD	2246.27	187,233	73,600	13,780,348,800	4.45%
28	HAG	2246.28	292,000	15,300	4,467,600,000	1.44%
29	HCM	2246.29	299,145	27,200	8,136,744,000	2.63%
30	HDC	2246.30	90,868	14,950	1,358,476,600	0.44%
31	HDG	2246.31	111,796	20,800	2,325,356,800	0.75%
32	HHV	2246.32	201,705	11,400	2,299,437,000	0.74%
33	HSG	2246.33	259,839	11,700	3,040,116,300	0.98%
34	HT1	2246.34	49,400	13,350	659,490,000	0.21%
35	IMP	2246.35	35,000	41,200	1,442,000,000	0.47%
36	KBC	2246.36	238,100	30,500	7,262,050,000	2.35%
37	KDC	2246.37	59,614	50,000	2,980,700,000	0.96%
38	KDH	2246.38	336,126	21,600	7,260,321,600	2.35%
39	MSB	2246.39	1,022,424	16,200	16,563,268,800	5.35%
40	NAB	2246.40	758,630	13,200	10,013,916,000	3.24%
41	NKG	2246.41	169,895	12,000	2,038,740,000	0.66%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
42	NLG	2246.42	178,780	26,150	4,675,097,000	1.51%
43	NT2	2246.43	42,600	22,850	973,410,000	0.31%
44	NVL	2246.44	729,925	12,400	9,051,070,000	2.93%
45	OCB	2246.45	424,169	11,000	4,665,859,000	1.51%
46	PAN	2246.46	66,680	22,900	1,526,972,000	0.49%
47	PC1	2246.47	124,033	23,100	2,865,162,300	0.93%
48	PDR	2246.48	276,305	14,750	4,075,498,750	1.32%
49	PHR	2246.49	22,500	63,000	1,417,500,000	0.46%
50	PNJ	2246.50	216,399	63,000	13,633,137,000	4.41%
51	POW	2246.51	282,100	14,700	4,146,870,000	1.34%
52	PVD	2246.52	127,600	32,800	4,185,280,000	1.35%
53	PVT	2246.53	118,798	19,850	2,358,140,300	0.76%
54	REE	2246.54	99,625	49,650	4,946,381,250	1.60%
55	SBT	2246.55	250,913	21,250	5,331,901,250	1.72%
56	SCS	2246.56	20,100	48,850	981,885,000	0.32%
57	SIP	2246.57	50,580	50,300	2,544,174,000	0.82%
58	SJS	2246.58	92,102	48,000	4,420,896,000	1.43%
59	SZC	2246.59	40,050	22,450	899,122,500	0.29%
60	TCH	2246.60	252,558	14,550	3,674,718,900	1.19%
61	VCG	2246.61	164,298	20,800	3,417,398,400	1.10%
62	VCI	2246.62	370,962	24,350	9,032,924,700	2.92%
63	VGC	2246.63	25,800	45,000	1,161,000,000	0.38%
64	VHC	2246.64	46,660	59,500	2,776,270,000	0.90%
65	VIX	2246.65	1,129,585	16,900	19,089,986,500	6.17%
66	VND	2246.66	526,750	17,700	9,323,475,000	3.01%
67	VPI	2246.67	74,160	62,000	4,597,920,000	1.49%
68	VSC	2246.68	164,400	19,000	3,123,600,000	1.01%

103
N HÂN
HIỆM H
THÀNH
RD CHA
ỆT N
T. N

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
69	VTP	2246.69	33,280	63,400	2,109,952,000	0.68%
	TỔNG TOTAL	2247			303,402,392,350	98.06%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249				
IV	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			188,962,500	0.06%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và Công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			16,691,470	0.01%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	TỔNG TOTAL	2257			205,653,970	0.07%
VII	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			5,793,474,000	1.87%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			5,793,474,000	1.87%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2261			-	0.00%
2	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2260			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			5,793,474,000	1.87%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			309,401,520,320	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
~~Authorised Representative of Supervisory Bank~~

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
~~Authorised Representative of Fund Management Company~~



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

14/7



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý II năm 2026/ Quarter II 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervisory bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ ETF DCVFMVNMDCAP (FUEDCMID)
DCVFMVNMDCAP ETF (FUEDCMID)
Ngày 08 tháng 07 năm 2026
08 Jul 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)				-		0.00%		0.00%
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)				-		0.00%		0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2026/ Quarter II 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVN MIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 08 tháng 07 năm 2026 08 Jul 2026

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.80%	0.80%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.12%	0.12%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.25%	0.24%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.05%	0.05%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256		0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257		0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2258	0.02%	0.02%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2259	1.26%	1.25%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) / Portfolio turnover rate (%)	2260	20.84%	22.23%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		0.00%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2263	247,000,000,000	249,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	247,000,000,000	249,000,000,000
1	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	24,700,000	24,900,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	(12,000,000,000)	(2,000,000,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22661	(1,200,000)	(200,000)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22662	(12,000,000,000)	(2,000,000,000)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	800,000	700,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	8,000,000,000	7,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	(2,000,000)	(900,000)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	(20,000,000,000)	(9,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2271	235,000,000,000	247,000,000,000
	Tổng giá trị của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	235,000,000,000	247,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	23,500,000	24,700,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	9.10%	39.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	90.90%	91.90%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	88.30%	88.60%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	13,142.33	13,521.93
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2278	13,230.00	15,080.00

T.C.P
JY
ITAL
14
CỔ CHỨ

0103
N HÀNG
HIỆM HỮU
HÀNH VI
D CHART
T NAM
T.N.P

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	1,021	849

Ghi chú / Notes:

(*) 1. Các chỉ tiêu từ 1 đến 8 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:

- Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ báo cáo x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ báo cáo;
- Hệ số điều chỉnh = 365 (366) / số ngày kỳ báo cáo
- Tổng chi phí kỳ báo cáo là số liệu lấy từ Báo cáo Kết quả hoạt động:
 - Giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ: Mã chỉ tiêu 2225;
 - Giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS: Mã chỉ tiêu 2226 - Mã chỉ tiêu 2226.3;
 - Giá dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan: Mã chỉ tiêu 2227 + Mã chỉ tiêu 2226.3 ;
 - Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán : Mã chỉ tiêu 2228;
 - Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ: Mã chỉ tiêu 2229
 - Chi phí hoạt động: Mã chỉ tiêu 2224 - Mã chỉ tiêu 2231

1. Indicators 1 through 8 of the "Operating Performance Indicators" are annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:

- Expense ratio (%) = (Total expenses for the reporting period x adjustment factor x 100%) / Average NAV for the reporting period
- Adjustment factor = 365(366) / Total number of days in the reporting period
- Total expenses for the reporting period are extracted from the Profit and Loss Report, including:
 - Management service fee: Code 2225
 - Custodian and supervisory service fee: Code 2226 – Code 2226.3
 - Fund administration and other outsourcing service expenses: Code 2227 + Code 2226.3
 - Audit fee: Code 2228
 - Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; remuneration of the Board of Representatives: Code 2229
 - Operating expenses: Code 2224 – Code 2231

2. Chỉ tiêu 9 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:

• Tốc độ vòng quay danh mục (%) = [(Tổng giá trị mua vào trong kỳ dữ liệu + Tổng giá trị bán ra trong kỳ dữ liệu)/2 x hệ số điều chỉnh x100%]/ (Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ dữ liệu);

- Hệ số điều chỉnh = 365 (366) / số ngày kỳ dữ liệu;
- Kỳ dữ liệu là từ ngày 01 tháng 01 năm tài chính đến ngày cuối cùng kỳ báo cáo;

2. Indicator 9 of the "Operating Performance Indicators" is annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:

• Portfolio turnover rate (%) = [(Total purchase value for the data period + Total sale value for the data period) / 2 x adjustment factor x 100%] / Average NAV for the data period

- Adjustment factor = 365 (366) / Total number of days in the data period
- The data period is from 01 January of the fiscal year to the last day of the reporting period.

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

